

Số: /BC-STC

Cần Thơ, ngày tháng 7 năm 2026

BÁO CÁO
Giá thị trường 6 tháng đầu năm 2026

Kính gửi: Bộ Tài chính (Cục Quản lý giá)

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Bộ Tài chính quy định về công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và kinh phí bảo đảm cho công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường.

Thực hiện Quyết định số 1671/QĐ-UBND ngày 26 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về việc ủy quyền thực hiện nhiệm vụ tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và báo cáo giá thị trường trên địa bàn thành phố Cần Thơ; Công văn số 395/V PUB-KT ngày 18 tháng 7 năm 2025 của Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về việc thực hiện báo cáo giá thị trường và cung cấp tài khoản truy cập hệ thống Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá.

Sở Tài chính thành phố Cần Thơ báo cáo tình hình giá thị trường 6 tháng đầu năm 2026 như sau:

I. TỔNG QUAN VỀ TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG, GIÁ CẢ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

1. Mặt bằng giá thị trường và diễn biến mặt bằng giá thị trường hàng hóa, dịch vụ

Kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm nay diễn ra trong bối cảnh tình hình thế giới diễn biến phức tạp, khó lường; căng thẳng địa chính trị leo thang, đặc biệt xung đột quân sự tại khu vực Trung Đông. Trong nước, giá nguyên, nhiên vật liệu đầu vào tăng cao làm tăng chi phí sản xuất, vận tải, tạo áp lực lên kiểm soát lạm phát... Tại thành phố Cần Thơ, nguồn cung hàng hóa thiết yếu cơ bản được bảo đảm; hoạt động lưu thông hàng hóa diễn ra thông suốt; tình hình giá cả thị trường hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng 6 tháng đầu năm 2026 nhìn chung có biến động dưới tác động của nhu cầu tiêu dùng, giá nguyên nhiên vật liệu đầu vào và diễn biến thị trường thế giới. Đối với lĩnh vực nông nghiệp trên địa bàn thành phố Cần Thơ, thị trường nông sản và vật tư nông nghiệp nhìn chung diễn biến ổn định. Biến động giá chủ yếu mang tính cục bộ, theo mùa vụ và chịu tác động của quy luật cung - cầu.

Cụ thể: Tình hình giá cả thị trường giá tiêu dùng 6 tháng đầu năm 2026 diễn biến như sau:

2. Diễn biến chỉ số giá tiêu dùng (CPI)

2.1. Phân tích diễn biến CPI của địa phương

Chỉ số giá cả hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng tháng 6 đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm trước có chỉ số tăng 3,70%.

Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 2,38%; ăn uống ngoài gia đình tăng 4,45%; đồ uống thuốc lá tăng 1,89%; nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD tăng 7,67%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 1,31%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 6,28%; văn hoá giải trí và du lịch tăng 0,30%; hàng hóa và dịch vụ khác tăng 4,66%.

Diễn biến giá tiêu dùng 6 tháng đầu năm 2026 so với tháng trước của các nhóm hàng chính như sau:

Tên nhóm	CHỈ SỐ GIÁ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026 SO VỚI				Chỉ số bình quân 6 tháng đầu năm 2026
	Kỳ năm gốc 2024	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
A	1	2	3	4	5
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	107,55	104,43	103,31	99,87	103,70
I. HÀNG ĂN VÀ DỊCH VỤ ĂN UỐNG	105,57	103,01	101,90	100,46	102,38
1. LƯƠNG THỰC	95,14	98,78	99,75	100,10	97,15
2. THỰC PHẨM	106,89	103,12	101,41	100,64	102,94
3. ĂN UỐNG NGOÀI GIA ĐÌNH	109,11	105,61	104,58	100,19	104,45
II. ĐỒ UỐNG VÀ THUỐC LÁ	106,08	102,93	102,90	100,71	101,89
III- MAY MẶC, MŨ NÓN , GIÀY DÉP	105,03	101,72	101,71	99,64	101,79
IV- NHÀ Ở, ĐIỆN NƯỚC, CHẤT ĐỐT VÀ VLXD	114,33	109,18	105,94	100,59	107,67
V- THIẾT BỊ VÀ ĐỒ DÙNG GIA ĐÌNH	103,82	102,03	101,59	100,60	101,31
VI- THUỐC VÀ DỊCH VỤ Y TẾ	112,54	106,30	106,35	100,03	106,28
59. DỊCH VỤ Y TẾ	115,29	108,09	108,08	100,00	108,11
VII- GIAO THÔNG	101,75	105,34	106,88	94,54	105,19
VIII- BUƯ CHÍNH VIỄN THÔNG	101,71	99,47	99,68	100,05	99,64

Tên nhóm	CHỈ SỐ GIÁ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026 SO VỚI				Chỉ số bình quân 6 tháng đầu năm 2026
	Kỳ năm gốc 2024	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
IX. GIÁO DỤC	108,73	102,13	100,21	99,98	102,02
70. DỊCH VỤ GIÁO DỤC	110,13	102,63	100,24	100,00	102,48
X- VĂN HÓA, GIẢI TRÍ VÀ DU LỊCH	101,35	100,22	100,56	100,28	100,30
XI- HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ KHÁC	110,89	104,20	102,13	99,63	104,66
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	191,87	128,69	96,53	90,81	162,62
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	104,86	100,78	100,03	100,15	101,95

(Nguồn: Thống kê thành phố Cần Thơ báo cáo tình hình biến động giá tiêu dùng 6 tháng đầu năm 2026)

2.2 Nguyên nhân biến động mặt bằng giá thị trường, giá hàng hóa, dịch vụ

Trong 6 tháng đầu năm 2026, giá lúa trên địa bàn diễn biến theo đúng quy luật mùa vụ. Đầu năm, khi vụ Đông Xuân bước vào thu hoạch, nguồn cung tăng nhanh làm giá nhiều chủng loại lúa giảm so với thời điểm trước thu hoạch. Sang quý II, khi lượng lúa hàng hóa ngoài đồng giảm và nhu cầu thu mua của doanh nghiệp phục vụ chế biến, xuất khẩu tăng trở lại, giá dần ổn định. Các yếu tố chính tác động đến giá lúa trong 6 tháng đầu năm gồm: Yếu tố mùa vụ và sản lượng thu hoạch; nhu cầu thu mua của doanh nghiệp chế biến, xuất khẩu; diễn biến giá gạo trên thị trường thế giới; chi phí vật tư đầu vào (phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, nhiên liệu); tâm lý bán hàng của nông dân trong thời điểm thu hoạch rộ.

Nhóm hàng ăn uống ngoài giá đình tăng do một phần tác động lớn của các mặt hàng như: thịt gia súc, thịt chế biến; thịt gia cầm; thủy hải sản; các loại đậu và hạt... tăng do các mặt hàng này chủ yếu để phục vụ các ngày lễ lớn trong năm nên giá tăng. Nhóm hàng xăng, dầu diễn biến rất khó lường, nguyên nhân do các mặt hàng này phụ thuộc rất lớn vào giá xăng dầu thế giới.

Nhóm hàng rau màu có mức biến động lớn, nguyên nhân chủ yếu xuất phát từ thời tiết, mùa vụ, nguồn cung, hao hụt sau thu hoạch, chi phí vận chuyển. Đặc biệt là giá cà chua giảm mạnh trong quý I do nguồn cung dồi dào, tăng nhanh trong tháng 5 khi bước vào giai đoạn chuyển vụ, giảm trở lại trong tháng

6 khi nguồn hàng được bổ sung. Hoạt động nuôi trồng và tiêu thụ thủy sản diễn ra ổn định, không ghi nhận dịch bệnh lớn ảnh hưởng trên diện rộng. Giá vàng 6 tháng đầu năm 2026 tăng giảm mạnh do ảnh hưởng của thị trường thế giới.

3. Thống kê mức giá hàng hóa, dịch vụ: Bảng phụ lục kèm theo.

II. DIỄN BIẾN GIÁ THỊ TRƯỜNG CỦA MỘT SỐ HÀNG HÓA, DỊCH VỤ THIẾT YẾU

- **Lương thực:** Trong 6 tháng đầu năm 2026, giá lúa trên địa bàn diễn biến theo đúng quy luật mùa vụ. Đầu năm, khi vụ Đông Xuân bước vào thu hoạch, nguồn cung tăng nhanh làm giá nhiều chủng loại lúa giảm so với thời điểm trước thu hoạch. Sang quý II, khi lượng lúa hàng hóa ngoài đồng giảm và nhu cầu thu mua của doanh nghiệp phục vụ chế biến, xuất khẩu tăng trở lại, giá dần ổn định. Bình quân giá 6 tháng thóc tẻ Khang dân hoặc tương đương (gồm OM 5451, OM18, Đài thơm, Jasmin 85,...) giá 6.025 đ/kg.

- **Thịt phẩm:** Giá thịt heo tăng trong quý I do nhu cầu tiêu dùng sau Tết, sau đó giảm dần trong quý II khi nguồn cung được cải thiện. Giá thịt bò tăng mạnh vào thời điểm nghỉ lễ 30 tháng 4 do nhu cầu tiêu dùng tăng và chi phí đầu vào cao hơn. Giá heo hơi bình quân 6 tháng 68.083 đ/kg, giá bán dao động ở mức 64.000 - 73.000 đ/kg; giá Bò hơi 85.583 đ/kg, giá bán dao động ở mức 82.500 - 90.000 đ/kg; giá Gà ta còn sống, loại 1,5 - 2kg/1 con hoặc phổ biến giá bình quân 91.500 đ/kg, giá dao động mức 83.000 - 100.000 đ/kg.

- **Cá các loại:** Giá Cá quả (lóc) trong tháng 3 khi nguồn cung giảm cục bộ, sau đó giảm dần trong tháng 5 và tháng 6 khi sản lượng thu hoạch tăng. Giá bình quân 6 tháng 160.000 đ/kg, giá dao động từ 140.000 - 175.000 đ/kg. Giá cá chép tương đối ổn định trong suốt 6 tháng đầu năm, bình quân 65.333 đ/kg. Tôm thẻ chân trắng bình quân 182.250 đ/kg, dao động từ 174.500 - 193.500 đ/kg.

- **Rau, màu các loại:** Giá các loại rau biến động do thời tiết mùa vụ, nguồn cung, hao hụt sau thu hoạch, chi phí vận chuyển. Trong đó, giá cà chua biến động lớn nhất, bình quân 6 tháng 32.083 đ/kg, giá dao động ở mức 25.700 - 42.300 đ/kg; Cải xanh 23.317 đ/kg, dao động ở mức 17.500 - 31.500 đ/kg.

- **Trái cây:** Một số loại trái cây có giá biến động do nhu cầu thị trường, cụ thể: Quýt đường có giá bình quân 40.500 đ/kg, dao động ở mức 40.500 - 59.800 đ/kg; Xoài cát Hòa Lộc giá bình quân 54.883 đ/kg, dao động ở mức 50.200 - 59.800 đ/kg; Bưởi năm roi giá bình quân 26.417 đ/kg, dao động 23.700 đ/kg - 32.700 đ/kg.

- **Mặt hàng khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG):** Giá mặt hàng khí dầu mỏ hóa lỏng Saigon Petro (gas đun) giá 627.000 đ/bình 12kg, dao động 6 tháng đầu năm 2026 ở mức 410.000 - 650.000 đ/bình 12 kg.

- **Phân bón:** Mặt hàng phân bón quý I năm 2026, giá phân bón tăng tương đối rõ, đặc biệt đối với một số chủng loại như Urê và DAP. Nguyên nhân chủ yếu là nhu cầu sử dụng cho sản xuất vụ Đông Xuân ở mức cao, cùng với tác động của giá nguyên liệu đầu vào và chi phí vận chuyển. Sang quý II, khi nhu cầu bón phân giảm theo chu kỳ sản xuất và nguồn cung trong nước ổn định hơn, giá phân bón có xu hướng chững lại. Giá bình quân phân đạm 17.067 đ/kg, dao động ở mức 13.200 – 19.500 đ/kg; phân DAP 18-46-0 giá bình quân 28.267 đ/kg, dao động 28.000 – 28.450 đ/kg; phân NPK 16-16-8-13S giá bình quân 20.017 đ/kg, dao động ở mức 19.600 – 20.250 đ/kg.

- **Giá thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản:** Giá thức ăn chăn nuôi có xu hướng tăng nhẹ trong những tháng đầu năm do giá nguyên liệu nhập khẩu (ngô, khô đậu nành và một số phụ gia) vẫn ở mức cao. Từ tháng 5 trở đi, khi nguồn cung nguyên liệu cải thiện và giá thế giới có dấu hiệu hạ nhiệt, giá thức ăn chăn nuôi dần ổn định. Thức ăn hỗn hợp cho gia súc (heo, bò,...) bình quân 14.017 đ/kg, dao động ở mức 13.700 - 14.400 đ/kg; Thức ăn hỗn hợp cho gia cầm (gà, vịt, ngan,...) bình quân 14.367 đ/kg; thức ăn Thủy sản 30 - 42 độ đậm bình quân 28.483 đ/kg, dao động ở mức 27.000 – 30.500 đ/kg.

- **Mặt hàng vật liệu xây dựng:** Giá một số mặt hàng vật liệu xây dựng cơ bản ổn định như xi măng, vật liệu ốp các loại; một số mặt hàng cát, đá các loại; gạch xây các loại; thép cuộn D8 CB 240 giá 17.500 đ/kg; thép góc L60 giá 16.670 đ/kg.

- **Giá dịch vụ vận tải** hành khách tuyến cố định bằng đường bộ trong kỳ báo cáo không thay đổi giá do các đơn vị cung cấp dịch vụ vận tải không có báo giá điều chỉnh.

- **Vàng, đô la Mỹ:** cập nhật lúc 14 giờ ngày 30/6/2026, vàng SJC (nhẫn 99,99%) giá bán ra 14.640.000 đồng/chỉ (*giảm 1.240.000 đồng/chỉ*); đô la Mỹ giá bán ra 26.466 đồng/USD (*tăng 72 đồng/USD*).

III. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC QUẢN LÝ, ĐIỀU TIẾT GIÁ

1. Tình hình ban hành các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực giá:

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ ban hành Chỉ thị số 06/CT-UBND ngày 25 tháng 3 năm 2026 về việc tăng cường công tác quản lý, điều hành giá trên địa bàn thành phố Cần Thơ.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ ban hành Chỉ thị số 07/CT-UBND ngày 26 tháng 3 năm 2026 của về việc tăng cường các giải pháp quản lý, bình ổn giá vật liệu xây dựng trên địa bàn thành phố Cần Thơ.

- Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ ban hành Quyết định số 2518/QĐ-UBND ngày 29 tháng 5 năm 2026 về đơn giá dịch vụ quản lý, bảo dưỡng thường xuyên, bảo trì các công trình đường thủy nội địa; sửa chữa công trình đường thủy nội địa và công tác trong kế hoạch bảo trì công trình đường thủy nội địa trên địa bàn thành phố Cần Thơ.

- Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công điện số 21/CĐ-TTg ngày 11 tháng 3 năm 2026; Công điện số 25/CĐ-TTg ngày 21 tháng 3 năm 2026; Công điện số 28/CĐ-TTg ngày 01 tháng 4 năm 2026, Sở Tài chính đã tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Công văn số 2491/UBND-KT ngày 18 tháng 5 năm 2026 chỉ đạo các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân xã, phường tăng cường công tác quản lý, điều hành và bình ổn giá các mặt hàng thiết yếu, vật liệu xây dựng, lương thực, thực phẩm, xăng, dầu trên địa bàn thành phố Cần Thơ.

- Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Quyết định số 2965/QĐ-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2026 phân công thẩm quyền lập, thẩm định phương án giá; tiếp nhận văn bản kê khai giá; xây dựng đặc điểm kinh tế - kỹ thuật đối với hàng hóa, dịch vụ do nhà nước định giá, kê khai giá.

2. Tình hình triển khai chương trình bình ổn thị trường

Công tác bình ổn thị trường: Sở Công Thương thành phố ban hành Công văn số 490/SCT-QLTM ngày 06/02/2026 gửi các doanh nghiệp kinh doanh siêu thị, cửa hàng tiện lợi đề nghị báo cáo tình hình cung cầu, giá cả hàng hóa trước, trong và sau Tết năm 2026. Qua đó, nắm sát tình hình sức mua, doanh thu của từng siêu thị trong suốt thời gian Tết từ ngày 10/2/2026 (23 tháng Chạp) đến ngày 21/2/2026 (Mùng 5 Tết). Sở Công Thương có Báo cáo số 77/BC-SCT ngày 20/02/2026 gửi Bộ Công Thương và UBND thành phố về kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao tại Chỉ thị số 18/CT-BCT ngày 25/11/2025 của Bộ Công Thương về việc thực hiện các giải pháp đảm bảo cân đối cung cầu, bình ổn thị trường cuối năm 2025 và dịp Tết Nguyên đán Bính Ngọ 2026.

Thực hiện Quyết định số 1184/QĐ-BCT ngày 21 tháng 5 năm 2026 của Bộ Công Thương về việc tổ chức “Chương trình Khuyến mại tập trung quốc gia lần 1 năm 2026 – The First Vietnam Grand Sale in 2026”, Sở Công Thương đã ban hành Kế hoạch số 634/KH-SCT ngày 15 tháng 6 năm 2026 Kế hoạch tổ chức Chương trình “Khuyến mại tập trung quốc gia lần 1 năm 2026 – The First Vietnam Grand Sale in 2026” trên địa bàn thành phố Cần Thơ nhằm triển khai thực hiện các giải pháp phát triển kinh tế - xã hội, thúc đẩy sản xuất kinh doanh, đẩy mạnh tiêu dùng xã hội, góp phần hoàn thành thắng lợi các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội của thành phố.

Thường xuyên theo dõi tình hình cung cầu hàng hóa, nhất là các mặt hàng thiết yếu để kiến nghị xử lý kịp thời khi thị trường có biến động. Yêu cầu các doanh nghiệp kinh doanh thương mại trên địa bàn chủ động nguồn hàng có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, bán hàng giá bình ổn, có niêm yết giá và bán đúng giá niêm yết. Phối hợp với các Sở, ngành chức năng tiếp tục kiểm tra, kiểm soát giá cả thị trường, không để xảy ra tình trạng tăng giá hàng hóa bất hợp lý.

3. Công tác quản lý, điều tiết giá, định giá của địa phương

- Báo cáo Bộ Tài chính (Cục Quản lý giá) tình hình giá thị trường định kỳ hàng tháng từ tháng 01 – tháng 6, báo cáo quý I, quý II năm 2026 trên địa bàn thành phố Cần Thơ.

- Báo cáo Bộ Tài chính tình hình giá cả thị trường trước Tết và các biện pháp, chương trình bình ổn thị trường trên địa bàn thành phố Cần Thơ theo chỉ đạo tại Chỉ thị số 03/CT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ Tài chính; Công văn số 207/UBND-KT ngày 14 tháng 01 năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ.

- Ủy ban nhân dân thành phố đã chỉ đạo các sở ngành, xã phường tăng cường công tác quản lý, điều hành và bình ổn giá trong dịp Tết Nguyên đán Bính Ngọ năm 2026 và Sở Tài chính đã phát hành văn bản đề nghị các đơn vị thực hiện theo chỉ đạo.

- Báo cáo tình hình giá thị trường Tết Bính Ngọ năm 2026 trên địa bàn thành phố Cần Thơ từ ngày 14/02/2026 đến ngày 22/02/2026 (từ ngày 27 tháng Chạp năm Ất Tỵ đến ngày mừng 06 Tết Bính Ngọ). Báo cáo tổng hợp tình hình giá cả thị trường trong và sau Tết Nguyên đán Bính Ngọ năm 2026 trên địa bàn thành phố Cần Thơ.

- Đã triển khai Nghị định số 250/2025/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết việc thành lập và hoạt động của Hội đồng định giá tài sản; trình tự, thủ tục định giá tài sản trong tổ tụng hình sự đến các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân xã, phường trên địa bàn thành phố. Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ đã chỉ đạo các cơ quan chuyên môn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường tham mưu, thành lập Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự theo quy định.

- Sở Tài chính đã trình Ủy ban nhân dân thành phố xem xét ban hành Danh sách tổ chức kinh doanh thực hiện kê khai giá trên địa bàn thành phố Cần Thơ.

- Sở Tài chính tổng hợp thông tin từ các sở ngành, UBND xã, phường báo cáo việc cung cấp thông tin điều hành giá theo quy định của pháp luật về giá trên địa bàn thành phố Cần Thơ.

- Thực hiện tổ chức họp Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự theo yêu cầu của Cơ quan Cảnh sát Điều tra Công an thành phố Cần Thơ; phản hồi các văn bản yêu cầu định giá tài sản tổ tụng; hỗ trợ hướng dẫn các sở chuyên ngành, Ủy ban nhân dân xã, phường thực hiện định giá theo quy định tại Nghị định số 250/2025/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ.

- Tham gia Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng dân sự, hôn nhân gia đình, hành chính, kinh doanh thương mại.

4. Tình hình thực hiện kê khai giá

Đối với việc phân công thực hiện kê khai giá trên địa bàn, Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ đã ban hành Quyết định số 920/QĐ-UBND ngày 22 tháng 8 năm 2025 về việc phân công thẩm quyền lập, thẩm định phương án giá; tiếp nhận Văn bản kê khai giá; xây dựng đặc điểm kinh tế - kỹ thuật đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá, tiếp nhận kê khai giá, thay thế Quyết định số 206/QĐ-UBND ngày 21 tháng 01 năm 2025 và Quyết định số 1340/QĐ-UBND ngày 30 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về việc sửa đổi, bổ sung Phụ lục 1 và Phụ lục 2 Quyết định số 206/QĐ-UBND ngày 21 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc phân công thẩm quyền lập, thẩm định phương án giá; tiếp nhận Văn bản kê khai giá; xây dựng đặc điểm kinh tế - kỹ thuật đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá, tiếp nhận kê khai giá.

IV. DỰ BÁO GIÁ THỊ TRƯỜNG

- Tình hình thị trường cơ bản ổn định, không xảy ra hiện tượng thiếu hàng, sốt hàng, tăng giá đột biến. Lượng hàng hóa trên thị trường tương đối dồi dào, đáp ứng đầy đủ nhu cầu tiêu dùng của người dân trên địa bàn.

- Dự báo giá cả thị trường tiêu dùng các nhóm hàng lương thực, thực phẩm, hàng hoá, dịch vụ... trong thời gian tới giá các mặt hàng này tiếp tục duy trì ổn định. Nguồn cung hàng hóa thiết yếu nhìn chung được bảo đảm, tuy nhiên vẫn chịu tác động từ nhiều yếu tố như: diễn biến kinh tế thế giới, biến động giá năng lượng, chi phí logistics, chính sách thương mại của các nước nhập khẩu, điều kiện thời tiết, thiên tai, nhu cầu tiêu dùng tăng vào các tháng cuối năm. Giá nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống có thể tăng nhẹ do nhu cầu tiêu dùng trong mùa du lịch, dịch vụ ăn uống ngoài gia đình và chi phí vận chuyển. Nhóm giao thông được dự báo biến động phụ thuộc chủ yếu vào diễn biến giá dầu thô và giá nhiên liệu thế giới. Trong trường hợp giá năng lượng tiếp tục ổn định hoặc giảm nhẹ, áp lực tăng giá đối với nhóm giao thông sẽ được giảm bớt. Hàng hóa thức ăn chăn nuôi thủy sản, phân bón các loại cơ bản ổn định.

- Giá vàng và giá đô la Mỹ biến động do ảnh hưởng của thị trường thế giới.

V. GIẢI PHÁP, BIỆN PHÁP QUẢN LÝ, ĐIỀU TIẾT GIÁ

- Nhằm để đảm bảo hiệu quả công tác quản lý giá, điều hành giá, Sở Tài chính đã tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Quyết định phân công nhiệm vụ tổng hợp, phân tích dự báo giá thị trường cho cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân thành phố, Ủy ban nhân dân cấp, các đơn vị có liên quan.

- Tiếp tục đề nghị cơ quan, tổ chức, đơn vị và doanh nghiệp khẩn trương cập nhật dữ liệu về giá hàng hoá dịch vụ vào hệ thống cơ sở dữ liệu về giá trên địa bàn thành phố Cần Thơ.

- Tiếp tục nhập và thực hiện báo cáo theo quy định về giá cả thị trường trên Hệ thống Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá.

- Rà soát, tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố ban hành các văn bản quy phạm liên quan đến lĩnh vực quản lý giá.

- Tiếp tục triển khai thực hiện Công điện số 25/CD-TTg ngày 21/3/2026 của Thủ tướng Chính phủ theo Công văn số 6053/BTC-QLG ngày 13 tháng 5 năm 2026 của Bộ Tài chính.

- Tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Thông báo Danh sách tổ chức kinh doanh thực hiện kê khai giá trên địa bàn thành phố Cần Thơ.

- Phối hợp tham gia Hội đồng xác định giá trị tang vật vi phạm hành chính theo đề nghị Cục Quản lý thị trường thành phố Cần Thơ.

- Tiếp tục tham gia Đoàn kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về giá trên địa bàn thành phố Cần Thơ.

- Tiếp tục tham gia Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng dân sự, hôn nhân gia đình, hành chính, kinh doanh thương mại.

- Tiếp tục triển khai Chương trình bình ổn thị trường của thành phố Cần Thơ.

Trên đây là báo cáo tình hình giá cả thị trường và công tác quản lý giá 6 tháng đầu năm 2026 trên địa bàn thành phố Cần Thơ, Sở Tài chính thành phố Cần Thơ kính báo cáo Bộ Tài chính./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND TP. Cần Thơ;
- Lưu: VT, QLG-CS.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Phan Cảnh Tuyền Hải

BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG 6 THÁNG ĐẦU NĂM NĂM 2026
(Ban hành kèm theo Thông tư số 29/2024/TT-BTC ngày 16/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến thấp nhất kỳ báo cáo	Giá phổ biến cao nhất kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
1	01.001.01	Thóc tẻ	Khang dân hoặc tương đương	đ/kg	5.850	6.350	5.900	6.025	125	2,12	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở NNMT. Hiện tại Lúa tươi đã thu hoạch dứt điểm, chỉ còn lúa khô của thương lái và doanh nghiệp
2	01.001.02	Thóc tẻ	Tám thơm hoặc tương đương	đ/kg	6.900	7.388	7.600	7.088	(513)	(6,74)	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở NNMT. Hiện tại Lúa tươi đã thu hoạch dứt điểm, chỉ còn lúa khô của thương lái và doanh nghiệp
3	01.002.01	Gạo tẻ	Khang dân hoặc tương đương	đ/kg	18.400	20.000	21.000	19.400	(1.600)	(7,62)	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Gạo thơm thường; Nguồn: Sở Công Thương
4	01.002.02	Gạo tẻ	Tám thơm hoặc tương đương	đ/kg								
5	01.003	Thịt lợn hơi (Thịt heo hơi)		đ/kg	64.000	73.000	69.000	68.083	(917)	(1,33)	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Heo hơi trọng lượng 100kg/con
6	01.004	Thịt lợn nạc thân (Thịt heo nạc thân)		đ/kg	105.400	111.600	125.000	131.000	6.000	4,80	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở Công Thương
7	01.005	Thịt bò thăn	Loại 1 hoặc phổ biến	đ/kg	225.000	325.000	245.000	267.000	22.000	8,98	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở NNMT
8	01.006	Thịt bò bắp	Bắp hoa hoặc bắp lõi, loại 200 - 300 gram/ cái	đ/kg	227.000	256.000	227.000	244.333	17.333	7,64	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở NNMT
9	01.007	Gà ta	Còn sống, loại 1,5 - 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	83.000	100.000	100.000	91.500	(8.500)	(8,50)	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở NNMT
10	01.008	Gà công nghiệp	Làm sẵn, nguyên con, bỏ lông, loại 1,5 - 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	75.000	80.000	80.000	80.000	-	-	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở Công Thương
11	01.009	Cá quả (cá lóc)	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	140.000	175.000	150.000	160.000	10.000	6,67	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở Công Thương
12	01.010	Cá chép	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	58.200	71.000	65.000	65.333	333	0,51	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở NNMT
13	01.011	Tôm thẻ chân trắng	Loại 40-45 con/kg	đ/kg	174.500	193.500	190.000	182.250	(7.750)	(4,08)	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở NNMT
14	01.012	Bắp cải trắng	Loại to vừa khoảng 0,5-1kg/bắp	đ/kg	11.500	19.600	16.600	15.233	(1.367)	(8,23)	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở NNMT.
15	01.013	Cải xanh	Cải ngọt hoặc cải cay theo mùa	đ/kg	19.300	31.500	25.700	23.317	(2.383)	(9,27)	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở NNMT
16	01.014	Bí xanh	Quả từ 1-2 kg hoặc phổ biến	đ/kg	18.700	21.500	18.700	20.617	1.917	10,25	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở NNMT.

17	01.015	Cà chua	Quả to vừa, 8-10 quả/kg	đ/kg	25.700	42.300	37.300	32.083	(5.217)	(13,99)	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở NNMT.
18	01.016	Giò lụa	Loại 1kg	đ/kg								
19	01.017.01	Đường ăn bao gồm đường trắng và đường tinh luyện	Đường trắng	đ/kg								
20	01.017.02	Đường ăn bao gồm đường trắng và đường tinh luyện	Đường tinh luyện	đ/kg	31.000	31.000	31.000	31.000	-	-	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở Công Thương
21	02.001.01	Phân đạm; phân DAP; phân NPK	Phân đạm	đ/kg	13.200	19.500	15.200	17.067	1.867	12,28		Sở NNMT
22	02.001.02	Phân đạm; phân DAP; phân NPK	Phân DAP	đ/kg	28.000	28.450	28.000	28.267	267	0,95	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Phân DAP (18-46-0), nguồn Sở NNMT
23	02.001.03	Phân đạm; phân DAP; phân NPK	Phân NPK	đ/kg	19.600	20.250	19.600	20.017	417	2,13	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Phân NPK (16-16-8) Nguồn SNNMT
24	02.002.01	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản	Thức ăn hỗn hợp cho gia súc (heo, bò,...)	đ/kg	13.700	14.400	13.700	14.017	317	2,31	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở NNMT. Thức ăn heo từ 70kg- xuất chuồng
25	02.002.02	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản	Thức ăn hỗn hợp cho gia cầm (gà, vịt, ngan,...)	đ/kg	13.700	14.800	13.700	14.367	667	4,87	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở NNMT. Thức ăn gà, vịt từ 42 ngày - xuất chuồng
26	02.002.03	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản	Thức ăn thủy sản (cho tôm, cá,...)	đ/kg	27.200	30.500	29.000	28.483	(517)	(1,78)	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	- HG: độ đậm từ 30-42 đậm. CT: độ đậm từ 30-40
27	03.001	Xi măng PCB 30	bao 50 kg	đ/bao								Nguồn: Sở Xây dựng
28	03.002	Xi măng PCB 40	bao 50 kg	đ/bao								
29	03.003	Xi măng PCB 50	bao 50 kg	đ/bao								
30	03.004	Thép cuộn	D6 CB 240	đ/kg	14.104	17.000	16.250	16.500	250	1,54	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở Xây dựng
31	03.005	Thép cuộn	D8 CB 240	đ/kg	15.300	17.700	16.250	17.500	1.250	7,69	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở Xây dựng
32	03.006	Thép thanh vằn	D10 CB 300	đ/kg								
33	03.007	Phôi thép vuông	100 x 10, dài 12m	đ/kg								
34	03.008	Phôi thép dẹt	40 x 4, dài 6m	đ/kg								
35	03.009	Phôi thép dẹt	50 x 5 , dài 6m	đ/kg								
36	03.010	Thép góc	L50	đ/kg	16.362	17.170	16.270	17.170	900	5,53	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở Xây dựng
37	03.011	Thép góc	L60	đ/kg	16.058	16.670	15.800	16.670	870	5,51	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở Xây dựng
38	03.012	Thép góc	L63-65	đ/kg								
39	03.013	Thép góc	L70-75	đ/kg								
40	03.014	Thép góc	L80-100	đ/kg								
41	03.015	Cát xây	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m3								
42	03.016	Cát vàng	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m3								
43	03.017	Cát đen đổ nền	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m3								

44	03.018	Gạch xây	Gạch ống 2 lỗ, cỡ rộng 10 x dài 22, loại 1, mua rời tại nơi cung ứng hoặc tương đương	đ/viên								
45	03.019	Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	Gas đun	đ/ bình 12 kg	461.600	650.000		627.000			Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở CT. Gas Saigon Petro
46	04.001	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	Khám bệnh	đ/lượt	140.000	150.000	150.000	150.000	-	-	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở y tế
47	04.002	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho người tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân	Khám bệnh	đ/lượt	230.000	250.000	225.000	250.000	25.000	11,11	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở y tế
51	05.001	Trông giữ xe máy		đ/lượt	3.000	6.000	4.500	4.500	-	-	Giá do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định, quyết định	"QĐ số 09/2017/QĐ-UBND" ngày 20 tháng 11 năm 2017 của UBND TP Cần Thơ
50	05.002	Trông giữ ô tô		đ/lượt	20.000	40.000	30.000	30.000	-	-	Giá do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định, quyết định	"QĐ số 09/2017/QĐ-UBND" ngày 20 tháng 11 năm 2017 của UBND TP Cần Thơ
48	05.003.01	Dịch vụ vận tải hành khách tuyến cố định bằng đường bộ	Xe khách ghế ngồi (50km)	đ/vé								
49	05.003.02	Dịch vụ vận tải hành khách tuyến cố định bằng đường bộ	Xe khách giường nằm (100km)	đ/vé	200.000	314.000	250.000	272.500	22.500	9,00	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở XD. Xe 34 Phòng Limousine (Kia, Kim Long) BX Ngã 5 (TP Cần Thơ -BX Miền Tây (TP .HCM) và ngược lại
52	05.004.01	Dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	Xe 4 chỗ (1km đến 26km đầu)	đ/km							Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở XD
53	05.004.02	Dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	Xe 7 chỗ (1km đến 26km đầu)	đ/km							Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở XD
54	06.001	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục mầm non công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục		đ/tháng							Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở GDĐT
55	06.002	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục phổ thông công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục		đ/tháng							Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở GDĐT

56	06.003.01	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục đại học công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục và pháp luật về giáo dục đại học	Học phí tính theo số lượng tín chỉ	đ/tín chỉ								
57	06.003.02	vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở	Học phí tính theo thời lượng học	đ/tháng								
58	06.004.01	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục nghề nghiệp	Học phí tính theo số lượng tín chỉ	đ/tín chỉ								
59	06.004.02	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục nghề nghiệp	Học phí tính theo thời lượng học	đ/tháng								